

CHƯƠNG TRÌNH THẠC SĨ

Tên chương trình: Công nghệ may (Tích hợp Cử nhân – Thạc sĩ Khoa học)
Ngành đào tạo: Công nghệ Dệt, may
Mã ngành: 8540204
Thời gian đào tạo: 1,5 năm
Bằng tốt nghiệp: Thạc sĩ Khoa học Công nghệ Dệt, May
Tên bằng tiếng Anh: *Master of Science in Textile and Clothing Technology*

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

- ✓ Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng sáng tạo công nghệ, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, có khả năng sáng tạo các sản phẩm mới phục vụ nhu cầu xã hội, góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;
- ✓ Đào tạo thạc sĩ ngành Công nghệ May có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức khoa học cơ bản và kỹ thuật cơ sở vững chắc; có trình độ chuyên môn cao; có kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có phương pháp tư duy tổng hợp và hệ thống, khả năng tiếp cận, tổ chức và giải quyết những vấn đề khoa học của ngành Công nghệ May; có khả năng nghiên cứu khoa học độc lập, sáng tạo, có khả năng thích ứng với môi trường làm việc trong thời đại công nghiệp 4.0; có khả năng tự đào tạo và học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Kết thúc chương trình đào tạo, thạc sĩ khoa học Công nghệ May sẽ có các kiến thức, kỹ năng sau:

- 1) Cập nhật kiến thức, công nghệ mới; làm chủ kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực công nghệ may và thời trang; phân tích và tổng hợp để sáng tạo và đổi mới trong lĩnh vực sản xuất liên quan đến ngành Công nghệ May.
- 2) Sử dụng kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng và công cụ hiện đại để thiết kế, cải tiến và đổi mới hệ thống/quy trình/sản xuất liên quan đến ngành Công nghệ May; vận dụng hiệu quả và sáng tạo các thành tựu khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ may và thời trang để giải quyết những vấn đề thực tiễn; tổ chức và đánh giá kết quả nghiên cứu; làm việc hiệu quả trong môi trường giảng dạy, nghiên cứu khoa học.
- 3) Làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống và tư duy phân tích, độc lập tự chủ trong việc tiếp cận, tổ chức thực hiện và giải quyết các vấn đề kỹ thuật của lĩnh vực công nghệ may và thời trang; khả năng thảo luận, thuyết trình chuyên môn và tham gia, chủ trì hiệu quả trong nhóm làm việc đa ngành và hội nhập quốc tế.

4) Tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học và triển khai các ứng dụng kỹ thuật; có nền tảng kiến thức để tiếp tục học ở bậc tiến sĩ.

Hiểu biết và có phẩm chất về các giá trị đạo đức nghề nghiệp; đóng góp hiệu quả vào sự phát triển bền vững của xã hội.

2. Chuẩn đầu ra

Cấp độ 2:

1. Kiến thức cơ sở chuyên môn rộng để thích ứng với những công việc phù hợp với ngành học, chú trọng khả năng độc lập thiết kế, phân tích, tổng hợp và đánh giá các hệ thống/quy trình/sản phẩm ngành Công nghệ May và nghiên cứu hoặc học tập ở trình độ cao hơn.

1.1. Khả năng áp dụng kiến thức cơ sở toán và khoa học cơ bản để tính toán, thiết kế và xây dựng các hệ thống/quy trình/sản phẩm ngành Công nghệ May.

1.2. Khả năng áp dụng kiến thức cơ sở của ngành học để nghiên cứu, phân tích và cải tiến các hệ thống/quy trình/sản phẩm ngành Công nghệ May.

1.3. Khả năng áp dụng sáng tạo kiến thức cốt lõi của ngành học kết hợp khả năng khai thác, sử dụng các phương pháp, công cụ hiện đại để phân tích, thiết kế và đánh giá các giải pháp/hệ thống/quy trình/sản phẩm ngành Công nghệ May và làm nền tảng cho nghiên cứu khoa học và giảng dạy.

1.4. Khả năng độc lập áp dụng kiến thức chuyên ngành để phát hiện, phân tích, thiết kế và phát triển, chủ trì điều hành các hệ thống/quy trình/sản phẩm ngành Công nghệ May; tham gia đề xuất các định hướng và nghiên cứu khoa học; giảng dạy và học tập ở trình độ cao hơn.

2. Kỹ năng chuyên nghiệp và phẩm chất cá nhân cần thiết để thành công trong nghề nghiệp:

2.1. Kỹ năng độc lập lập luận phân tích, phát hiện và giải quyết vấn đề kỹ thuật và các vấn đề liên quan đến định hướng nghiên cứu khoa học.

2.2. Kỹ năng tư duy hệ thống và tư duy phê bình.

2.3. Tính năng động, sáng tạo, nghiêm túc và kiên trì.

2.4. Khả năng độc lập, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học và khám phá tri thức.

2.5. Phẩm chất chính trị và ý thức phục vụ nhân dân đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6. Hiểu biết các vấn đề đương đại và ý thức học suốt đời.

3. Kỹ năng xã hội cần thiết để làm việc trong nhóm đa ngành và trong môi trường hội nhập quốc tế:

3.1. Kỹ năng hợp tác, làm việc, tổ chức theo nhóm đa ngành, đa lĩnh vực.

3.2. Kỹ năng giao tiếp thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, sử dụng các công cụ hiện đại để giảng dạy và tham gia các hội thảo khoa học.

3.3. Năng lực lãnh đạo các nhóm công tác vận hành/sử dụng/khai thác hệ thống/quy trình/sản phẩm/giải pháp kỹ thuật, sáng tạo.

3.4. Kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong công việc.

4. Có khả năng tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học; có khả năng tìm tòi các vấn đề thực tiễn, vận dụng sáng tạo kiến thức và các thành tựu khoa học kỹ thuật để giải quyết các vấn đề thực tế trong lĩnh vực công nghệ may và thời trang:

- 4.1. Nhận thức rõ ràng về mối liên hệ mật thiết và ảnh hưởng của giải pháp khoa học và kỹ thuật với các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường trong bối cảnh toàn cầu hóa.
- 4.2. Năng lực tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức, tự nhận biết vấn đề, khả năng đưa ra và thực hiện sáng tạo các giải pháp cho các vấn đề thực tiễn trong ngành Công nghệ May.
- 4.3. Năng lực tìm tòi, phát hiện các vấn đề thực tế, thiết kế hệ thống/quy trình/sản phẩm/giải pháp kỹ thuật sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ may và thời trang; năng lực tổ chức nghiên cứu giải quyết các vấn đề thực tế.
- 4.4. Năng lực thực thi/chế tạo/triển khai hệ thống/quy trình/sản phẩm/giải pháp kỹ thuật, sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ may và thời trang.

Cấp độ 3:

	BÓN THÀNH PHẦN KIẾN THỨC	Mức độ
PHẦN 1	KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH	
1.1	KIẾN THỨC TOÁN VÀ KHOA HỌC CƠ BẢN	
1.1.1	Ứng dụng được kiến thức về kiến thức toán trong ngành kỹ thuật để tính toán thiết kế sản phẩm/ quá trình/ hệ thống của ngành Công nghiệp May	4.0
1.1.2	Ứng dụng được kiến thức về lý thuyết xác suất thống kê để phục vụ khảo sát và nghiên cứu thực nghiệm	4.0
1.1.3	Ứng dụng được lý thuyết về vật lý kỹ thuật để tính toán thiết kế sản phẩm/ quá trình/ hệ thống của ngành Công nghiệp May	3.0
1.1.4	Ứng dụng được lý thuyết về hóa học ứng dụng để tính toán thiết kế sản phẩm/ quá trình/ hệ thống của ngành Công nghiệp May	3.0
1.1.5	Ứng dụng được kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin về công nghệ thông tin để phục vụ thiết kế sản phẩm/ quá trình/ hệ thống của ngành Công nghiệp May	4.0
1.1.6	Ứng dụng được kiến thức cơ bản về triết học và xã hội học trong quản lý và điều hành sản xuất	3.5
1.1.7	Hiểu biết về kinh tế chính trị, chủ nghĩa Mác LêNin, đường lối Đảng công sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật của nhà nước	3.0
1.1.8	Hiểu biết về pháp luật của nhà nước để áp dụng trong công việc	2.5
1.2	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	
1.2.1	Ứng dụng được kiến thức cơ bản về kỹ thuật điện để tham gia thiết kế và phân tích sản phẩm/ quá trình/ hệ thống của ngành Công nghiệp May	3.0
1.2.2	Ứng dụng được kiến thức cơ bản về kỹ thuật nhiệt để tham gia thiết kế và phân tích sản phẩm/ quá trình/ hệ thống của ngành Công nghiệp May	3.0
1.2.3	Ứng dụng được kiến thức cơ bản về cơ học, động lực học trong lựa chọn và vận hành thiết bị	3.0
1.2.4	Đọc, hiểu và trình bày được bản vẽ kỹ thuật	3.5
1.3	KIẾN THỨC CỐT LÕI NGÀNH	
1.3.1	Hiểu ngành Dệt may trong nước và trên thế giới	3.5

1.3.2	Ứng dụng được kiến thức về vật liệu dệt may để nhận biết, ứng dụng, phân tích, đánh giá và lựa chọn vật liệu cho sản phẩm	4.0
1.3.3	Ứng dụng được kiến thức kiến thức về quản lý chất lượng trong từng công đoạn sản xuất	4.0
1.3.4	Ứng dụng được kiến thức về tổ chức, quản lý sản xuất và an toàn lao động trong doanh nghiệp	3.5
1.3.5	Ứng dụng được kiến thức về marketing trong ngành dệt may	3.5
1.3.6	Đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh	4.0
1.3.7	Ứng dụng được kiến thức cơ sở về thiết kế sản phẩm may và thời trang	4.0
1.3.8	Ứng dụng được kiến thức cơ sở về gia công sản phẩm may	4.0
1.3.9	Ứng dụng được kỹ năng về gia công sản phẩm may	3.5
1.4	KIẾN THỨC NGÀNH	
1.4.1	Ứng dụng được kiến thức chuyên ngành trong thiết kế mỹ thuật, thiết kế kỹ thuật các sản phẩm may và thời trang	3.5
1.4.2	Ứng dụng được kiến thức chuyên ngành trong thiết kế công nghệ quá trình sản xuất sản phẩm may và thời trang	3.5
1.4.3	Khả năng ứng dụng các phần mềm tin học trong thiết kế và sản xuất công nghiệp may và thời trang	3.5
1.4.4	Ứng dụng được kiến thức quản lý, tổ chức thực hiện các quá trình công nghệ sản xuất, quảng bá sản phẩm may và thời trang	3.5
1.4.5	Ứng dụng được kiến thức ngành trong kiểm soát chất lượng, quản lý chất lượng sản phẩm may và thời trang	3.5
1.4.5	Hiểu và có khả năng ứng dụng được kỹ thuật mới trong thiết kế trang phục, kỹ thuật may hiện đại vào thực tiễn	3.5
1.4.6	Hiểu và có khả năng ứng dụng được phương pháp luận về sáng tạo trong thiết kế sản phẩm may	3.5
Phần 2	KỸ NĂNG CÁ NHÂN NGHỀ NGHIỆP VÀ PHẨM CHẤT	
2.1	LẬP LUẬN KỸ THUẬT VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ	
2.1.1	Nhận dạng và khái quát hóa được các vấn đề trong ngành Công nghệ May	4.0
2.1.2	Ứng dụng được ngôn ngữ, hình ảnh và các công cụ tin học để minh họa vấn đề	4.0
2.1.3	Có khả năng phân tích (định tính và định lượng) và lập luận, đưa ra các giải pháp khả thi và có hiệu quả	4.5
2.1.4	Hiểu và tư duy mạch lạc, rõ ràng trong các vấn đề kỹ thuật	4.0
2.2	TƯ DUY HỆ THỐNG	
2.2.1	Hiểu để nhìn tổng thể về một vấn đề	4.0
2.2.2	Hiểu để nhận diện các mối quan hệ và tương tác giữa các yếu tố nằm trong tổng thể vấn đề	4.0

2.2.3	Phân tích lựa chọn các giải pháp phù hợp	4.0
2.3	THÁI ĐỘ CÁ NHÂN	
2.3.1	Có khả năng chủ động và sáng tạo	4.0
2.3.2	Thể hiện tính kiên trì và cẩn thận	4.0
2.3.3	Có thái độ cầu thị, ham học hỏi	4.0
2.3.4	Có tính kỷ luật, nghiên túc trong học tập và làm việc	4.0
2.4	NGHIÊN CỨU VÀ KHÁM PHÁ KIẾN THỨC	
2.4.1	Có khả năng tiếp thu kiến thức và tri thức từ bên ngoài	4.0
2.4.2	Phân tích vấn đề để tìm kiếm và tập hợp tài liệu liên quan	4.0
2.4.3	Tổng hợp và phân tích được tài liệu	4.5
2.4.4	Thực hiện được khảo sát thực nghiệm để kiểm định giả thuyết và chứng minh	4.0
2.4.5	Định hướng và làm chủ được trong nghiên cứu	4.5
2.5	ĐẠO ĐỨC VÀ TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP	
2.5.1	Thể hiện cách làm việc trách nhiệm, trung thực	4.0
2.5.2	Có khả năng làm việc chuyên nghiệp và có kỷ luật	4.0
2.5.3	Yêu ngành yêu nghề và có ý thức phát triển ngành nghề	4.5
Phần 3	KỸ NĂNG XÃ HỘI CẦN THIẾT ĐỂ LÀM VIỆC TRONG NHÓM ĐA NGÀNH VÀ TRONG MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ	
3.1	KỸ NĂNG HỢP TÁC, TỔ CHỨC VÀ LÀM VIỆC THEO NHÓM	
3.1.1	Tham gia tập hợp nhóm	3.5
3.1.2	Tham gia tổ chức hoạt động nhóm, duy trì nhóm	3.5
3.1.3	Thể hiện khả năng lãnh đạo nhóm	4.0
3.1.4	Tham gia phát triển nhóm	4.0
3.2	KỸ NĂNG GIAO TIẾP	
3.2.1	Thể hiện sự tự tin, mạnh dạn trong giao tiếp	4.0
3.2.2	Trình bày văn bản, thuyết trình, thảo luận, sử dụng các công cụ hiện đại	4.0
3.2.3	Có hiểu biết xã hội và vận dụng khi giao tiếp	4.0
3.2.4	Có khả năng thiết lập mạng lưới liên lạc	4.0
3.3	KỸ NĂNG SỬ DỤNG TIẾNG ANH	
3.3.1	Có khả năng sử dụng tiếng Anh đạt trình độ B1 Khung châu Âu hoặc tương đương	4.0
3.3.2	Có khả năng ứng dụng ngoại ngữ để thuyết, giao tiếp trong công việc chuyên môn	3.5
3.3.3	Ứng dụng được ngoại ngữ để đọc hiểu và dịch tài liệu chuyên ngành	4.0
3.3.4	Có khả năng ứng dụng ngoại ngữ để viết báo cáo kỹ thuật	3.5
Phần 4	KHẢ NĂNG TỰ ĐÀO TẠO, TỰ CẬP NHẬT KIẾN THỨC VÀ TỰ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHÁT HIỆN VÀ GIẢI QUYẾT CÁC	

	VẤN ĐỀ THỰC TẾ	
4.1	BỐI CẢNH BÊN NGOÀI VÀ XÃ HỘI	
4.1.1	Hiểu và nhận thức được vai trò vị trí của mình đối với xã hội	4.0
4.1.2	Có hiểu biết về các vấn đề xã hội trong và ngoài nước	3.5
4.1.3	Hiểu được vai trò và ảnh hưởng của xã hội đối với ngành	3.5
4.1.4	Tham gia phân tích và đánh giá cơ hội kinh doanh	3.5
4.1.5	Tham gia và tư vấn về chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp	3.0
4.1.6	Hiểu và tôn trọng văn hóa doanh nghiệp	3.5
4.2	NĂNG LỰC TỰ ĐÀO TẠO, CẬP NHẬT KIẾN THỨC	
4.2.1	Có khả năng tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức	4.5
4.2.2	Có khả năng tự nhận biết vấn đề	4.5
4.2.3	Có khả năng đưa ra, phân tích lựa chọn và thực hiện sáng tạo các giải pháp cho các vấn đề thực tiễn	4.5
4.3	NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ THỰC TẾ	
4.3.1	Có khả năng tìm tòi, phát hiện các vấn đề thực tế	4.0
4.3.2	Có khả năng tổ chức nghiên cứu giải quyết các vấn đề thực tế	4.5
4.3.3	Thiết kế hệ thống/quy trình/sản phẩm/giải pháp kỹ thuật sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ may và thời trang	4.0
4.3.4	Tham gia thiết kế đa lĩnh vực và đa mục tiêu	4.0
4.4	NĂNG LỰC THỰC THI, TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP, SÁNG TẠO	
4.4.1	Ứng dụng được các mô hình thiết kế/thiết kế hệ thống	4.0
4.4.2	Tham gia triển khai thử nghiệm/chế tạo sản phẩm và quy trình sản xuất	4.0
4.4.3	Tham gia tối ưu hóa các quá trình sản xuất trong hệ thống	4.0
4.4.4	Tham gia lập kế hoạch và quản lý và phát triển hệ thống	4.0
4.4.5	Hiểu để tiếp thu và truyền đạt kiến thức chuyên giao công nghệ	4.0

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 45 tín chỉ.

4. Đối tượng tuyển sinh

Xét tuyển: Tuyển sinh được thực hiện bằng hình thức xét tuyển đối với sinh viên ĐH Bách khoa Hà Nội tốt nghiệp Kỹ sư, Cử nhân (bằng khá trở lên) không quá 3 năm.

Thi tuyển:

- Tuyển sinh được thực hiện bằng hình thức thi tuyển với ba môn thi là Toán cao cấp, tiếng Anh và Cơ sở kỹ thuật dệt may.

- Đối tượng tuyển sinh được qui định cụ thể như sau:

Về văn bằng: Người dự thi cần thuộc một trong các đối tượng sau:

	Ngành học đại học	QUY ƯỚC MÃ NHÓM ĐỐI TƯỢNG HỌC VIÊN
--	-------------------	------------------------------------

		Chương trình đại học*		
		5 năm 155 TC	4,5 năm 141 TC	4 năm 128 TC
Ngành đúng	+ Công nghệ may + Công nghệ dệt, may (Công nghệ may) + Thiết kế thời trang của các trường ĐH kỹ thuật	A1.1	A1.2	A1.3
Ngành phù hợp	+ Công nghệ dệt, may (Công nghệ dệt) + Công nghệ vật liệu dệt, may + Công nghệ da giày + Kỹ thuật dệt + Công nghệ sợi, dệt + Kinh danh thời trang và dệt may	B1.1	B1.2	B1.3
Ngành gần	+ Kỹ thuật hoá học + Kỹ thuật cơ khí + Công nghệ Vật liệu + Công nghệ thực phẩm + Kinh tế gia đình	C1.1	C1.2	C1.3

Các đối tượng khác do Viện Dệt may – Da giày & Thời trang xét duyệt hồ sơ quyết định.

5. Thời gian đào tạo

- ✓ Khóa đào tạo theo học chế tín chỉ.
- ✓ Thời gian khóa đào tạo: Từ 1 - 1,5 năm.

6. Bổ sung kiến thức

Danh mục các học phần bổ sung trong bảng 1 và danh mục các đối tượng và học phần phải học bổ sung cụ thể trong bảng 2.

Bảng 1: Danh mục học phần bổ sung (11 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Mã số	Thời lượng	Ghi chú
1	Vật liệu may	TEX3052	3(3-0-1-6)	<i>Sinh viên chỉ học lý thuyết, không phải học bài tập và thí nghiệm, thực hành</i>
2	Cấu trúc vải	TEX3080	2(2-0-1-4)	
3	Cơ sở mỹ thuật sản phẩm dệt may	TEX3090	2(2-1-0-4)	
4	Thiết kế trang phục	TEX4382	2(2-1-0-4)	
5	Công nghệ gia công sản phẩm may	TEX4342	2(2-0-0-4)	

Bảng 2: Danh mục đối tượng học bổ sung

TT	Đối tượng	Số TC bổ sung	Các HP bổ sung cụ thể (thuộc bảng 1)*	Ghi chú
1	Đối tượng nhóm A1.1, A1.2 và A1.3	0		Không phải học bổ sung
2	Đối tượng nhóm B1.1, B1.2 và B1.3	Tối đa 6**	3, 4, 5	
3	Còn lại	11	1, 2, 3, 4, 5	

* Viện chuyên ngành xét duyệt hồ sơ quyết định các học phần bổ sung.

** Học phần nào đã học bậc đại học sẽ không phải học bổ sung.

7. Miễn học phần:

Danh mục các học phần xét miễn trong bảng 3 và danh mục các đối tượng được xét miễn học phần cụ thể trong bảng 4.

Bảng 3: Danh mục học phần xét miễn học

TT	Mã học phần	Học phần	Thời lượng	Ghi chú
1	TEX5062	Nhân trắc học may mặc	2(2-0-0-4)	Bắt buộc
2	TEX5162	Đo lường may	2(2-1-0-4)	Bắt buộc
3	TEX5132	Công nghệ sản phẩm may từ vật liệu đặc biệt	2(2-1-0-4)	Bắt buộc
4		5 TC trong danh sách học phần tự chọn		Tự chọn

Bảng 4: Danh mục đối tượng được xét miễn học phần

TT	Đối tượng	Số tín chỉ được miễn	Các HP được miễn cụ thể (thuộc bảng 3)	Ghi chú
1	A1.1	11	Các học phần từ số 1, 2, 3 (TEX5062, TEX5162, TEX5132) và 5 tín chỉ tự chọn	
2	A1.2	5	5 tín chỉ tự chọn	
3	Các đối tượng khác	0	Không miễn	

Các đối tượng tốt nghiệp đại học hệ vừa làm vừa học và các đối tượng khác do Viện Dệt may-Da giày & Thời trang xét duyệt hồ sơ và quyết định.

8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo được tổ chức theo học chế tín chỉ, tuân theo Quy định về tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học của Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, ban hành theo Quyết định số 22/QĐ-ĐHBK-ĐT ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội.

9. Thang điểm

Điểm chữ (A, B, C, D, F) và thang điểm 4 quy đổi tương ứng được sử dụng để đánh giá kết quả học tập chính thức. Thang điểm 10 được sử dụng cho điểm thành phần (điểm tiện ích) của học phần.

	Thang điểm 10 (điểm thành phần)	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
Đạt*	từ 8,5 Đến 10	A	4
	từ 7,0 Đến 8,4	B	3
	từ 5,5 Đến 6,9	C	2
	từ 4,0 Đến 5,4	D	1
Không đạt	Dưới 4,0	F	0

* Riêng Luận văn tốt nghiệp: Điểm từ C trở lên mới được coi là đạt.

10. Nội dung chương trình

10.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Nội dung		Cử nhân - ThS KH (45 TC)	
Phần 1. Kiến thức chung (Triết học)		3	
Phần 2. Kiến thức nâng cao, chuyên sâu	2.1. Kiến thức nâng cao	16	
	2.2. Kiến thức tự chọn	11	
	2.2.1. Hướng hàn lâm	2 seminar = 6 TC (GVHD)	Tự chọn 6 TC
	2.2.2. Hướng nghiên cứu phát triển	2 ĐATK = 6 TC (nhóm)	Tự chọn 6 TC
Phần 3. Luận văn/khóa luận tốt nghiệp		15	
Tổng		45	

10.2. Danh mục các học phần

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	KHỐI LƯỢNG (TC)
Kiến thức chung			3
1		Triết học	3
Kiến thức nâng cao			16
2	TEX5062	Nhân trắc học may mặc	2(2-0-0-4)
3	TEX5162	Đo lường may	2(2-1-0-4)
4	TEX5132	Công nghệ sản phẩm may từ vật liệu đặc biệt	2(2-1-0-4)
5	TEX6142	Tiện nghi trang phục	2(2-0-0-4)
6	TEX6170	Xử lý số liệu thực nghiệm trong dệt may-da giày	2(2-0-0-4)

7	TEX6052	Kỹ thuật mới trong thiết kế trang phục	2(2-0-0-4)
8	TEX6062	Kỹ thuật may hiện đại	2(2-0-0-4)
9	TEX6342	Tư duy thiết kế thời trang	2(2-0-0-4)
Seminar hoặc Project			6
1	TEX6302	Seminar 1	3(0-0-6-6)
2	TEX6312	Seminar 2	3(0-0-6-6)
3	TEX6322	Project 1	3(0-0-6-6)
4	TEX6332	Project 2	3(0-0-6-6)
Tự chọn: 5 TC trong danh sách học phần sau			5
3	TEX5122	Định mức và tổ chức lao động khoa học trong công nghiệp may	2(2-0-0-4)
4	TEX5172	Thiết kế nhà máy may	3(3-1-0-6)
5	TEX5072	Thiết kế trang phục chuyên dụng	2(2-0-0-4)
6	TEX5102	Thiết kế phát triển sản phẩm may	2(2-1-0-4)
7	TEX5015	Dự báo xu hướng thời trang	2(1-2-0-4)
8	TEX5045	Thiết kế bộ sưu tập thời trang công nghiệp	2(2-1-0-4)
9	TEX6352	Trang phục thông minh	2(2-0-0-4)
10	TEX6200	Vật liệu dệt cho quần áo bảo vệ	2(2-0-0-4)
11	TEX6220	Sản phẩm dệt may ứng dụng y sinh học	2(2-0-0-4)
Luận văn thạc sỹ khoa học			15
	TEX6362	Luận văn thạc sỹ khoa học	15(0-0-30-30)
CỘNG:			45

11. Kế hoạch học tập chuẩn

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	KHỐI LƯỢNG (TC)	KỶ HỌC THEO KẾ HOẠCH CHUẨN		
				1	2	3
Kiến thức chung			3	1	2	3
1		Triết học	3	3		
Kiến thức nâng cao			16			
2	TEX5062	Nhân trắc học may mặc	2(2-0-0-4)	2		
3	TEX5162	Đo lường may	2(2-1-0-4)	2		
4	TEX5132	Công nghệ sản phẩm may từ vật liệu đặc biệt	2(2-1-0-4)		2	
5	TEX6142	Tiện nghi trang phục	2(2-0-0-4)		2	
6	TEX6170	Xử lý số liệu thực nghiệm trong dệt may-da giày	2(2-0-0-4)		2	
7	TEX6052	Kỹ thuật mới trong thiết kế trang phục	2(2-0-0-4)		2	

8	TEX6062	Kỹ thuật may hiện đại	2(2-0-0-4)		2	
9	TEX6342	Tư duy thiết kế thời trang	2(2-0-0-4)		2	
Seminar hoặc Project			6			
1	TEX6302	Seminar 1	3(0-0-6-6)	3		
2	TEX6312	Seminar 2	3(0-0-6-6)		3	
3	TEX6322	Project 1	3(0-0-6-6)	3		
4	TEX6332	Project 2	3(0-0-6-6)		3	
Tự chọn: 5 TC trong danh sách học phần sau			5	5		
3	TEX5122	Định mức và tổ chức lao động khoa học trong công nghiệp may	2(2-0-0-4)			
4	TEX5172	Thiết kế nhà máy may	3(3-1-0-6)			
5	TEX5072	Thiết kế trang phục chuyên dụng	2(2-0-0-4)			
6	TEX5102	Thiết kế phát triển sản phẩm may	2(2-1-0-4)			
7	TEX5015	Dự báo xu hướng thời trang	2(1-2-0-4)			
8	TEX5045	Thiết kế bộ sưu tập thời trang công nghiệp	2(2-1-0-4)			
9	TEX6352	Trang phục thông minh	2(2-0-0-4)			
10	TEX6200	Vật liệu dệt cho quần áo bảo vệ	2(2-0-0-4)			
11	TEX6220	Sản phẩm dệt may ứng dụng y sinh học	2(2-0-0-4)			
Luận văn thạc sỹ khoa học			15			
	TEX6362	Luận văn thạc sỹ khoa học	15(0-0-30-30)			
CỘNG:			45	15	15	15

** Các học phần bổ sung được học trong học kỳ I. Học viên bắt đầu nhận đề tài từ đầu học kỳ I, đề cương luận văn phải được bộ môn thẩm định và thông qua.*